

Số: 367 /BVT-VTTBYT
V/v: gia hạn thời gian nhận báo giá

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Thư mời báo giá số 193/TM-BVT ngày 16/01/2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội về việc tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu số 8: “Vật tư tiêu hao tim mạch” thuộc dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao năm 2025 của Bệnh viện Tim Hà Nội.

Đến nay, ngày 29/01/2026, Bệnh viện Tim Hà Nội vẫn chưa nhận đủ báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam để Bệnh viện có cơ sở tổng hợp, lập kế hoạch mua sắm.

Vì vậy, Bệnh viện Tim Hà Nội gia hạn thời gian tiếp nhận báo giá (Danh mục chi tiết kèm theo) để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu số 8: “Vật tư tiêu hao tim mạch” của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam đến hết ngày 05/02/2026.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tim Hà Nội. (Địa chỉ: 92 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Tp. Hà Nội).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Đức Giang – SĐT: 0915530003.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư, tầng 4, nhà B, Bệnh viện Tim Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9 giờ 00 phút ngày 30 tháng 01 năm 2026 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế: (Danh mục hàng hoá chi tiết kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp hàng hoá:

- Cơ sở 1: kho Vật tư TBYT, số 92 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Tp. Hà Nội.

- Cơ sở 2: kho Vật tư TBYT, số 695 Lạc Long Quân, P. Tây Hồ, Tp. Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý I năm 2026 (tùy theo thời gian Hợp đồng ký kết).

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không có.

Kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, gửi báo giá kèm Thư mời này đến Bệnh viện Tim Hà Nội.

Trân trọng thông báo! *H*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website BV Tim HN;
- Lưu: VT, VTTBYT. (Giang) *H*



GIÁM ĐỐC

[Handwritten Signature]
Nguyễn Sinh Hiền



MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 367 /BVT-VTTBYT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Tim Hà Nội

Trên cơ sở Thư mời báo giá của Bệnh viện Tim Hà Nội (Công văn số 367/BVT-VTTBYT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội), chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hoá chất/vật tư y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế và các dịch vụ liên quan:

| T | Tên hoá chất/vật tư y tế | Thông số kỹ thuật/thành phần | Ký, mã, nhãn hiệu, model | Quy cách đóng gói | Tên thương mại | Hãng/Nước sản xuất | Mã HS | Năm sản xuất | Xuất xứ | Số lượng | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan (đồng) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (đồng) | Thành tiền (VND) |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------|--------------------|-------|--------------|---------|----------|-------------|----------------|--|-----------------------------------|------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của các hoá chất/vật tư y tế).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: __ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm __ [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày __ tháng __ năm __ [ghi ngày..tháng..năm.. kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hoá chất/vật tư y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.... năm...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC HÀNG HOÁ GÓI THẦU SỐ 8: VẬT TƯ TIÊU HAO TIM MẠCH

(Kèm theo Công văn số: 367/BVT-VTTBYT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội)

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-------------------------------------|-------------|--------------|----------|
| 1 | Mạch máu nhân tạo thẳng 3.5mm x 50cm, không vòng xoắn | Chất liệu ePTFE hoặc tương đương, không vòng xoắn, độ dày thành mạch $\geq 0.63\text{mm}$. Đường kính trong 3.5mm, dài 50cm. | 1 chiếc/ Hộp | Chiếc | Châu Âu | 2 |
| 2 | Mạch máu nhân tạo thẳng 4mm x 50cm, không vòng xoắn | Chất liệu ePTFE hoặc tương đương, không vòng xoắn, độ dày thành mạch $\geq 0.63\text{mm}$. Đường kính trong 4mm, dài 50cm. | 1 chiếc/ Hộp | Chiếc | Châu Âu | 2 |
| 3 | Chi không tiêu đơn sợi số 3/0, kim 24mm | Chi không tiêu tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 3/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC | 36 sợi/hộp | Sợi | Châu Âu | 1.080 |
| 4 | Chi thay van tim sợi bền số 2/0, kim 18mm | - Chi không tiêu đa sợi polyester bao bằng silicone hoặc tương đương, số 2/0, dài $\geq 75\text{cm}$, gồm 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 18mm - Độ bền kéo nút thắt $32.1\text{N} \geq 210\%$ so với giới hạn USP. Kim làm bằng thép không gỉ 300 series. - Tiêu chuẩn CE và CFG-US | 10 sợi/tép 12 tép/Hộp | Sợi | Nhóm nước G7 | 4.200 |
| 5 | Chi không tiêu đơn sợi số 7/0, kim 6.4mm | - Chi không tiêu đơn sợi tổng hợp với thành phần isotactic polypropylene, số 7/0, dài $\geq 60\text{cm}$, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 6.4mm - Độ bền kéo nút thắt $1,7\text{N} \geq 160\%$ so với giới hạn USP. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300, phủ silicon. - Đóng gói dạng dài. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Tiêu chuẩn CE và CFG-US | 36 sợi/hộp | Sợi | Nhóm nước G7 | 216 |
| 6 | Clip titan lấy động mạch vú trong | Clip kẹp mạch máu titan hình chữ V có cấu tạo rãnh hình trái tim, sử dụng lấy động mạch vú trong, sử dụng được trong phẫu thuật với Robot. - Cỡ Micro: chiều rộng 1.91mm, chiều cao 1.91mm, chiều dài clip khi đóng 2.24mm. - Cỡ S: chiều rộng 1.98mm, chiều cao 2.87mm, chiều dài clip khi đóng 3.63mm. - Cỡ SW: chiều rộng 2.08mm, chiều cao 2.87mm, chiều dài clip khi đóng 3.68mm. - Cỡ M: chiều rộng 3.02mm, chiều cao 4.68mm, chiều dài clip khi đóng 5.89mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA | 6 Cái/vi | Cái | Nhóm OECD | 59.400 |
| 7 | Thiết bị hỗ trợ kẹp một phần động mạch chủ và các trợ cụ đi kèm | * Bộ dụng cụ hỗ trợ kẹp một phần động mạch chủ kèm theo: -Thiết bị Enclose II -Kim: chất liệu thép không gỉ 302 -Công cụ điều chỉnh: Lớp ngoài nhựa ABS -Khoan động mạch chủ 3.5mm hoặc 4.0mm: Tay cầm bằng nhựa ABS, Kim đục lỗ bằng thép không gỉ 302 *Chất liệu bao bì sản phẩm: Copolyester * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE và CFG-US | 1 cái/ bộ | Bộ | Nhóm nước G7 | 10 |
| 8 | Cannulae động mạch thẳng | Cannulae động mạch thân dài, một mảnh, chống vặn xoắn chiều dài $\geq 30\text{cm}$, các cỡ từ 18Fr đến 20Fr | 10 cái/ hộp | cái | Châu Mỹ | 20 |
| 9 | Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ thiết kế gờ nổi loại cao cấp | Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ dạng Supra-annular, thiết kế gờ nổi (không lõm hay hốc sâu). Góc mở cánh van khoảng 85 độ, góc đóng cánh van khoảng 25 độ Kích cỡ van tối thiểu: 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28 mm với diện tích hình học tương ứng: 1.55, 2.02, 2.56, 3.17, 3.84, 4.59, 5.35 cm ² | 1 cái/ hộp | Cái | G7. | 10 |
| 10 | Phổi nhân tạo dùng cho trẻ em hạng cân 10-20kg kèm dây dẫn | - Phổi nhân tạo bao gồm: + Diện tích bề mặt màng: $\geq 0,5\text{ m}^2$ + Thể tích mỗi: $\geq 48\text{ml}$ + Bề mặt được phủ: Balance Biosurface hoặc tương đương + Thể tích bình chứa: $\geq 1200\text{ml}$ - Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo cho trẻ em đi kèm, chất liệu PVC, silicone hoặc tương đương, bao gồm 3 gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật và gói co nối. | Phổi: 4 bộ/ thùng Dây: 1 bộ/ hộp | Bộ | Châu Mỹ | 100 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|---|-------------------------------|-------------|------------------|----------|
| 11 | Màng trao đổi oxy không kèm dây dẫn dùng cho trẻ em dưới 20kg | - Thời gian sử dụng phải tối đa ≥ 14 ngày - Lưu lượng máu tối đa $\geq 2,8$ lít/phút - Lưu lượng khí tối đa $\geq 5,6$ lít/phút - Thể tích mỗi ≤ 90 ml - Diện tích bề mặt trao đổi khí $\geq 0,8$ m ² - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt $\geq 0,15$ m ² - Phủ chất chống đông máu | Hộp 1 bộ | Bộ | G7 | 2 |
| 12 | Bộ dây dẫn tuần hoàn dùng cho trẻ em dưới 20 kg | Bộ dây dẫn tuần hoàn phủ chất chống đông máu gồm 2 đường động mạch và tĩnh mạch - Chiều dài: + Đường máu vào ≥ 215 cm + Đường máu ra ≥ 250 cm | Hộp 1 bộ | Bộ | G7 | 2 |
| 13 | Cannulae tĩnh mạch ECMO các loại các cỡ | - Phủ chất chống đông máu - Thời gian sử dụng tối đa ≥ 30 ngày - Các cỡ đường kính từ 19Fr đến 29Fr, chiều dài ≥ 38 cm | Hộp 1 cái | Cái | Châu Á | 250 |
| 14 | Cannulae động mạch ECMO các loại các cỡ | - Phủ chất chống đông máu - Thời gian sử dụng tối đa ≥ 30 ngày - Các cỡ đường kính từ 15 Fr đến 23 Fr, chiều dài ≥ 15 cm | Hộp 1 cái | Cái | Châu Á | 60 |
| 15 | Bộ combo dụng cụ thắt và cắt chi khâu loại Mini kèm dụng cụ nạp chốt titan | Bộ dụng cụ thắt và cắt chi khâu (loại mô mềm) dài 17cm, có núm xoay kèm dụng cụ nạp chốt titan thắt chi khâu cấy ghép lâu dài trong cơ thể. - Có chứng nhận FDA | Bộ gồm 2 dụng cụ + 12 nút chỉ | Bộ | Nhóm nước G7 | 50 |
| 16 | Dụng cụ nạp chốt titan vào dụng cụ thắt và cắt chi khâu | Chốt titan thắt chi dùng trong phẫu thuật tim mạch, cấy ghép lâu dài trong cơ thể - Có chứng nhận FDA | 1 chiếc/ gói, 12 gói/ hộp | Chiếc | Nhóm nước G7 | 70 |
| 17 | Dầu khoáng | Dầu khoáng | 1 lọ x 125 ml | Lọ | Châu Âu | 3 |
| 18 | Hóa chất đi kèm thanh định danh | Hóa chất đi kèm thanh định danh gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA | 6 ống | Ống | Châu Âu | 18 |
| 19 | Môi trường thạch máu | Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25°C | Hộp 10 đĩa | Đĩa | Không áp dụng | 3.000 |
| 20 | Môi trường thạch máu chọn lọc vi khuẩn đường tiết niệu | Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 \pm 0.2 ở 25°C | Hộp 10 đĩa | Đĩa | Không áp dụng | 500 |
| 21 | Môi trường thạch nâu | Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25°C | 10 đĩa/hộp | Đĩa | Không áp dụng | 200 |
| 22 | Khoanh giấy định danh liên cầu A | Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bacitracin từ 0.04 đến 0.1 unit để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes) | Hộp 5 x 50 khoanh | Khoanh | Không áp dụng | 500 |
| 23 | Hóa chất dùng cho định danh chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate | Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. | 2 ống | Ống | Châu Âu | 6 |
| 24 | Dung dịch phát hiện phản ứng enzyme oxy hóa cytochrom | Hộp gồm 50 ống mỗi ống 0.75ml chứa N, N, N, N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Axit ascorbic | 50 ống x 0.75ml | Ống | Nhóm các nước G7 | 100 |
| 25 | Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae dựa vào sử dụng Citrate | - Thành phần (g/l) : Lab-Lemco powder 3, Yeast extract 3, Peptone 20, Sodium chloride 5, Lactose 10, Sucrose 10, Glucose 1, Ferric citrate 0.3, Sodium thiosulphate 0.3, Phenol red 0.024, Agar 12.0 - pH 7.4 \pm 0.2 tại 25 độ C | 500g | Hộp | Không áp dụng | 1 |
| 26 | Môi trường phân lập chọn lọc và định danh Pseudomonas aeruginosa | Thành phần bao gồm: Gelatin peptone, Magnesium Chloride, Casein hydrolysate, Potassium Sulphate, Magnesium chloride, Agar, pH: 7.1 \pm 0.2 tại 25° C. Bảo quản : 10-30° C. | 500g | Hộp | Không áp dụng | 1 |
| 27 | Khoanh kháng sinh Ertapenem 10 μ g | - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem 10 μ g, đường kính 6mm | Lọ/50 khoanh | Khoanh | Không áp dụng | 250 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|------------------|----------|
| 28 | Khoanh kháng sinh Imipenem 10µg | - Khoanh giấy được tẩm Imipenem 10µg, đường kính 6mm | Lọ/50 khoanh | Khoanh | Không áp dụng | 500 |
| 29 | Khoanh kháng sinh Meropenem 10µg | - Khoanh giấy được tẩm Meropenem 10µg, đường kính 6mm | Lọ/50 khoanh | Khoanh | Không áp dụng | 500 |
| 30 | Thanh xác định MIC của Colistin | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml | 30 thanh | Thanh | Không áp dụng | 30 |
| 31 | Môi trường canh thang nuôi cấy vi sinh vật khó mọc | Thành phần bao gồm: Special peptone mixture 12.0g/lit, Brain heart infusion solids 3.5g/lit, Pancreatic digest of casein 10.0g/lit, Yeast extract 2.0g/lit, Dextrose 2.0g/lit, Sodium chloride 5.0g/lit, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2 | Hộp 500g | Hộp | Không áp dụng | 1 |
| 32 | Môi trường nuôi cấy nấm | Thành phần bao gồm: Peptone 10.0g/litre, D-Glucose 40.0g/litre, Agar 12.0g/litre, pH cuối: 5.3 ± 0.2. | Hộp 500g | Hộp | Không áp dụng | 2 |
| 33 | Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người | - Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM (dòng P3 x 61) và lớp IgG (dòng MCAD6) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh | 10 ml/lọ | Lọ | không áp dụng | 90 |
| 34 | Huyết thanh mẫu định nhóm máu ABO Anti A | - Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. | 10 ml/lọ | Lọ | không áp dụng | 268 |
| 35 | Huyết thanh mẫu định nhóm máu ABO Anti B | - Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. | 10 ml/lọ | Lọ | không áp dụng | 263 |
| 36 | Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên A,B trên bề mặt hồng cầu | - Kháng thể đơn dòng Anti A và Anti B (dòng lai 11H5+6F9) - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. | 10 ml/lọ | Lọ | không áp dụng | 263 |
| 37 | Hoá chất tẩy rửa dùng cho máy rửa dụng cụ y tế | - Thành phần: Enzyme tối thiểu có 1 enzyme protease ≥ 1% và <5% chất hoạt động bề mặt không ion và anion - pH dung dịch : ≤ 10, không yêu cầu hóa chất trung hòa - Hiệu quả làm sạch protein đáp ứng tiêu chuẩn ANSI/AAMI ST 79 : 2017 hoặc ANSI/AAMI ST91: 2021 với nồng độ hóa chất sử dụng ≤ 5ml/L, | Can 10 lít | Can | Châu Âu | 60 |
| 38 | Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ | Thành phần: Didecylidimethyl ammonium chloride: ≥ 6.5% Chlorhexidine digluconate: ≥ 0.074 % Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế, pH = 6.6 - 7.6 Đạt ISO 15883, CE. Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. | Chai 1 lít | Chai | Nhóm các nước G7 | 305 |
| 39 | Cloramin B viên nén 200g (đồ hệ thống xả thải) | Viên nén 200g dùng để đồ hệ thống xả thải | 5 viên/Túi | viên | không áp dụng | 500 |
| 40 | Acid peracetic dạng bột dùng pha ngâm khử khuẩn mức độ cao | Acid peracetic dạng bột dùng pha ngâm khử khuẩn mức độ cao Diệt được bào tử Đạt tiêu chuẩn CE, EN 14476, EN 14348, EN 14563 | Hộp 2kg/ thùng 4 hộp | Hộp | Nhóm các nước G7 | 100 |
| 41 | Dung dịch sát khuẩn da chứa ethanol và cholohegidine | Dung dịch sát khuẩn da trước phẫu thuật, thủ thuật, tiêm truyền chứa cholohegidine 0,5% và ethanol tối thiểu 70%. Diệt khuẩn sau thời gian tiếp xúc 30 giây. Diệt 99,99% vi sinh vật gồm tụ cầu vàng, trực khuẩn mù xanh, vi khuẩn Shigella spp, vi khuẩn lao, ức chế sự phát triển vi khuẩn Bacillus Subtilis và nấm, vòi bơm dưới dạng phun sương | Chai 100ml | Chai | không áp dụng | 2.000 |
| 42 | Dung dịch phun sương khử khuẩn | Hoạt chất: Hydrogen peroxide ≥ 5 % (w/w), có chứa ion Ag Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704 | Can 5 lít | Can | không áp dụng | 88 |
| 43 | Cồn 70° | Tiêu chuẩn dược, hàm lượng Cồn 70° | 500 ml/chai | Chai | không áp dụng | 6.221 |
| 44 | Cồn 96° | Tiêu chuẩn dược, hàm lượng Cồn 96° | (Can 30 lít) | Lít | không áp dụng | 10 |
| 45 | Ô xy già 3% | Tiêu chuẩn phân tích tinh khiết, hàm lượng 3% | Chai 500ml | Chai | không áp dụng | 20 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|--|-----------------------------|-------------|------------------|----------|
| 46 | Oxy già công nghiệp | Tiêu chuẩn phân tích tinh khiết, hàm lượng $\geq 35\%$ | Can 30 lít | Lít | không áp dụng | 500 |
| 47 | Gel siêu âm | Không màu hoặc màu xanh. Tiêu chuẩn phân tích tinh khiết, dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. | Can 5 lít | Lít | không áp dụng | 650 |
| 48 | Nước tẩy Javen | Tiêu chuẩn công nghiệp, hàm lượng $\geq 10\%$ | can 30 lít | Lít | không áp dụng | 9.011 |
| 49 | Vôi Soda | Can 4,5kg. Đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Tiêu chuẩn công nghiệp | Can 4.5 Kg | Can | không áp dụng | 50 |
| 50 | Gel bôi trơn K.Y | Trong suốt, không màu hoặc xanh, dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính : Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau : Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida Albicans. | 82g/ tuýp | Tuýp | không áp dụng | 100 |
| 51 | Urease test | Urease test | Hộp 20 ống | Test | không áp dụng | 40 |
| 52 | Parafin | Parafin 5ml | Lọ 5ml | Lọ | không áp dụng | 7.860 |
| 53 | Dầu soi kính | Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích Tỷ trọng (d 20°C/4°C) : $\geq 1,0245$ Chỉ số khúc xạ (n _{20/D}) : $\geq 1,515$. Độ nhớt (20°C): ≥ 100 mPa*S | Chai | Chai | không áp dụng | 1 |
| 54 | Dung dịch koh 30% | Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích hàm lượng 30% | 50ml | Chai | không áp dụng | 1 |
| 55 | Dầu bôi trơn, đánh bóng dụng cụ y tế | Dầu bôi trơn, đánh bóng, bảo dưỡng dụng cụ y tế Tương thích diệt khuẩn nhiệt độ cao bằng hơi nước Thành phần: có dầu trắng, không chứa chất gây dị ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 | Bình 200 -1000ml | Bình | không áp dụng | 20 |
| 56 | Muối rửa | Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%, Chai 500ml | Chai 500ml | Chai | không áp dụng | 400 |
| 57 | Acid acetic đậm đặc | Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích $\geq 98\%$ | Chai 500ml | Chai | không áp dụng | 2 |
| 58 | Natri citrat 500gr | Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích $\geq 98\%$ | Lọ 500g | Lọ | không áp dụng | 1 |
| 59 | Thanh định danh liên cầu khuẩn | Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Streptococcus spp, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Strep. | 25 thanh + 25 ống hóa chất | Thanh | Châu Âu | 25 |
| 60 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) | Thành phần có chứa: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL, kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate, pH 7.5, kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate, pH 7.5, chất bảo quản. Mẫu chuẩn và dung dịch kiểm tra chất lượng đều chứa PCT (tái tổ hợp) trong huyết thanh người ; chất bảo quản. Có mã vạch để nhận diện. | 300 Test | Hộp | Nhóm các nước G7 | 20 |
| 61 | Dung dịch rửa vết thương thúc đẩy quá trình tạo tổ chức hạt, dạng xối | - Thành phần: Axit Hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm, không gây độc tế bào mô; ngăn ngừa các vi khuẩn Gram +/-, vi-rút, nấm và mầm bệnh, kể cả: MRSA, ORSA, VRSA, VRE. - Sử dụng cho tổn thương do tia xạ, vết thương mạn tính; vết thương cấp tính; vết thương phẫu thuật; vết thương lộ sụn, gân, dây chằng, xương; bỏng độ 1 và 2; lở rộp và áp xe. - Dùng được trong khoang cơ thể - Dung tích: 500 ml - Đạt tiêu chuẩn CE | 1 chai/hộp | Chai | Nhóm các nước EU | 700 |
| 62 | Dung dịch chăm sóc vết thương dạng xịt, hỗ trợ cung cấp oxy tại chỗ | - Dạng xịt lỏng, có màu đỏ. Mỗi bình xịt chứa 12ml thành phẩm - Hoạt chất chính: 10% Carbonylated Hemoglobin - Hoạt chất khác: 0.7% phenoxyethanol, 0.9% sodium choride, 0.05% N-acetylcystein, nước. - Dùng để điều trị các vết thương mạn tính, làm lành thứ phát các vết thương phẫu thuật và loét do ti đê - Có thể dùng trên vết thương có màng mục và vết thương bị nhiễm trùng. | 1 chai/hộp | Chai | Nhóm các nước EU | 7 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|---|-----------------------------|-------------|------------------|----------|
| 63 | Gel bôi vết thương có thành phần là acid hypochlorous (HOCl-) | - Thành phần: Nước, Sodium Chloride, hypochlorous Acid, sodium hypochloride - Sử dụng được 90 ngày sau khi mở - Không gây độc tế bào mô, an toàn cho vết thương lộ sụn, gân, dây chằng, xương và dùng được cho tai, mắt, mũi, miệng - Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) | 1 chai/hộp | Chai | Nhóm các nước EU | 1 |
| 64 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế đa enzyme | Dung dịch tẩy rửa đa enzyme protease, Lipase, amylase, cellulase trong đó thành phần Protease $\geq 0.5\%$ Thích hợp dùng cho cả máy rửa tự động và rửa bằng tay. pH 7.8 - 8.8, ít bọt, không mùi kích ứng, có chất chống ăn mòn dụng cụ. Đạt tiêu chuẩn EC | Can 1-5L | Can | Nhóm các nước G7 | 50 |
| 65 | Dung dịch tím sát khuẩn | Dung dịch tím sát khuẩn có chứa Clohexidine 4% và chất dưỡng ẩm Chất tạo đặc, hương liệu. Dùng để tím trước thủ thuật, phẫu thuật | Chai 50-100ml | Chai | Không áp dụng | 200 |
| 66 | Hóa chất tẩy gỉ sét trên dụng cụ | Loại bỏ ó màu, gỉ sét trên dụng cụ Có khả năng tạo lớp bảo vệ trên bề mặt dụng cụ | Can 1-5L | Can | Châu Âu | 20 |
| 67 | Băng cá nhân 2cm x 6cm | - Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide, phủ keo Acrylic hoặc oxid kẽm hoặc tương đương, không chứa latex, gác thấm hút tốt, an toàn cho mọi loại da - Kích cỡ 2cmx6cm - Băng có độ dính cao trên mọi vị trí, kể cả vị trí khó, không dính vào vết thương, không gây đau khi thay băng. | 5000 miếng/ thùng | miếng | Đông Nam Á | 460.000 |
| 68 | Băng thun tự dính | - Băng được làm từ vải không dệt và sợi đàn hồi. - Băng thun co giãn và tự dính không cần keo, không cần cài ghim/keo. Các lớp băng dính vào chính nó nhưng không dính vào vật liệu khác hoặc da. - Kích cỡ 5cm x 4,5m - Băng thun mềm xốp nhẹ dính chắc, không gây đau cho trẻ | Thùng 36 cuộn | cuộn | Nhóm G7 | 576 |
| 69 | Băng chun có keo, vô trùng 8cm x 4,5 m | Chất liệu: cotton co giãn, màu trắng, keo oxide hoặc tương đương. - Kích cỡ 8cm x 4,5m. - Băng keo đảm bảo dính chặt, không bị bong sau khi băng ép - Tiệt trùng | Hộp 01 cuộn | cuộn | Không áp dụng | 4.369 |
| 70 | Băng chun 3 móc | - Làm từ sợi cotton se tròn, kết hợp với sợi cao su tự nhiên (50% cotton, 30% cao su thiên nhiên, 20% poly), có ba móc - Chiều dài ≥ 190 cm; chiều dài kéo giãn: ≥ 550 cm - Chiều rộng: 10,0cm (± 5 cm) | Hộp 12 cuộn | cuộn | Không áp dụng | 1.476 |
| 71 | Băng dính lụa | Băng keo lụa nền Taffeta trắng, đánh thành cuộn, phủ keo Acrylic hoặc Hotmelt hoặc oxide kẽm hoặc tương đương, không chứa latex, dễ bóc ngang dọc. Phần nền bằng vải lụa. - Kích cỡ 5cm x 5m (độ dài tối thiểu) | Hộp 1 cuộn | cuộn | Không áp dụng | 11.647 |
| 72 | Băng dính giấy | Băng giấy nền keo Acrylate hoặc Hotmelt hoặc tương đương, mềm, không gây đau và không sót keo khi tháo bỏ. - Kích thước: 2,5cm x 9m (độ dài tối thiểu) | Hộp 12 cuộn | cuộn | Không áp dụng | 252 |
| 73 | Băng keo có gác vô trùng 100mm x 90mm | Gác sợi không đan dệt, không dính vào vết thương, phủ keo acrylate. - Kích thước: 100mm x 100mm (± 10 mm) - Tiệt trùng, đóng gói 01 miếng/túi | 50 miếng/ hộp | miếng | Không áp dụng | 3.000 |
| 74 | Băng keo có gác vô trùng 150mm x 90mm | Gác sợi không đan dệt, không dính vào vết thương, phủ keo acrylate. - Kích thước: 150mm x 100mm (± 10 mm) - Tiệt trùng, đóng gói 01 miếng/túi | 50 miếng/ hộp | miếng | Không áp dụng | 3.500 |
| 75 | Băng keo có gác vô trùng 250mm x 90mm | Gác sợi không đan dệt, không dính vào vết thương, phủ keo acrylate. - Kích thước: 250mm x 100mm (± 10 mm) - Tiệt trùng, đóng gói 01 miếng/túi | 20 miếng/ hộp | miếng | Không áp dụng | 2.000 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|------------------|----------|
| 76 | Băng keo cuộn co giãn 10cmx2,5m | Băng keo cuộn co giãn nền vải không dệt, màu trắng phủ keo Acrylic, không sót keo sau khi tháo. Các vạch in sẵn giúp cắt theo kích cỡ tùy ý. - Kích thước: 10cm x 2,5m | Hộp 1 cuộn | cuộn | Không áp dụng | 1.516 |
| 77 | Băng vô trùng trong suốt không thấm nước | Lớp film mỏng bằng màng polyurethane trong suốt, không thấm nước, không chứa latex, thoáng khí, phủ keo acrylic, kích thước 6cm (±1cm) x 8cm (±1cm) - Có nhãn ghi ngày giờ dán băng - Tiệt trùng, đóng gói 1 miếng/túi | Hộp 50 miếng | miếng | Nhóm G7 | 114.350 |
| 78 | Băng phim trong tích hợp Chlorhexidine gluconate | Băng dán trong suốt cố định catheter có chất kháng khuẩn chlorhexidine gluconate 2% Thành phần: Gel kháng khuẩn Chlorhexidine Gluconate, dải băng nhân 1-4%, lớp màng nền Polyurethane 2-6%, keo acrylate 4-10%, màng phim có silicone 8-15%, vải không dệt PET 3-7%. - Rào cản chống virus có đường kính ≥27nm - Hydrogel không màu, trong suốt, dựa trên công nghệ clear tech ® - Keo dán acrylic và không gây dị ứng, không chứa latex và dung môi, phù hợp sử dụng cho bệnh nhân có làn da nhạy cảm. - Thời gian lưu băng trung bình 7 ngày - Kích thước chung: 10cmx12cm (Kích thước miếng gel: 3cmx4cm) - Tiệt trùng và đóng gói từng miếng - Tiêu chuẩn: ISO13485 và EC MDR 2017/745 | 25 miếng/ hộp | miếng | Khối EU | 700 |
| 79 | Màng mô vô trùng kích thước 34 cm x 35cm | Màng mô kháng khuẩn có tâm iod, phủ keo Acrylate hoặc tương đương bên dưới màng phim, lớp giấy lót - Hiệu quả tiệt khuẩn ≥ 48h - Kích thước lớp dính: 34 cm (+1cm) x 35cm. - Tiệt trùng, đóng gói 1 miếng/túi - Có chứng nhận FDA | 10 miếng/ hộp | miếng | Nhóm G7/ Khối EU | 4.060 |
| 80 | Túi bảo vệ vết thương các cỡ | - Túi bảo vệ thành vết mổ chất liệu Polyurethane hoặc tương đương - Cấu tạo mềm dẻo với 2 vòng cao su trên dưới. - Sử dụng cho vết rạch từ: 2-5cm | 5 cái/ hộp | cái | Nhóm G7 | 500 |
| 81 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 đường trẻ em, 4F | - Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương - Đường kính ngoài 4F, 2 nòng, kích cỡ nòng G22, G22 - Kim dẫn đường thẳng - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG - Đầu nối có van 2 chiều - Tiệt trùng | 01 cái/ gói | Cái | Nhóm G7 | 250 |
| 82 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 đường trẻ em, 5F | - Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương - Đường kính ngoài 5F, 2 nòng, kích cỡ nòng G18, G20 - Kim dẫn đường thẳng - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. - Đầu nối có van 2 chiều - Tiệt trùng | 01 cái/ gói | Cái | Nhóm G7 | 25 |
| 83 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường trẻ em, 5F | - Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương. - Đường kính ngoài 5F, 3 nòng, kích cỡ nòng G20, G22, G22 - Kim dẫn đường thẳng - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG - Đầu nối có van 2 chiều - Tiệt trùng | 01 cái/ gói | Cái | Nhóm G7 | 526 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|---|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 84 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 đường người lớn | - Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương - Đường kính ngoài 7F, 2 nòng, kích cỡ nòng G16, G16. - Kim dẫn đường chữ V, có van - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. - Đầu nối có valve 2 chiều - Tiết trùng | 01 cái/ gói | Cái | Nhóm G7 | 100 |
| 85 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường người lớn | - Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương - Đường kính ngoài 7F, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 - Kim dẫn đường chữ V, có van - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. - Đầu nối có van 2 chiều - Tiết trùng | 01 cái/ gói | Cái | Nhóm G7 | 2.334 |
| 86 | Kim chọc dò tủy sống các cỡ | - Kim gây tê tủy sống đầu Quinck có 3 mặt vát sắc. - Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê - Các cỡ: 18G, 20G, 22G, 25G, 27G | 25 Cái/ hộp | Cái | Nhóm G7 | 225 |
| 87 | Catheter Forgatty các cỡ | - Ống thông thẳng - Bóng bằng cao su, có vạch chia trên thân - Các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F - Dài ≥ 60cm, đường kính ≥ 4mm - Thể tích ≥ 0,05ml | Hộp 1 cái | Cái | Nhóm G7 | 25 |
| 88 | Kim động mạch người lớn 20G (Catheter động mạch, tĩnh mạch) | - Chất liệu PE hoặc tương đương - Catheter cỡ 20G, dài ≥ 6cm, kèm kim dẫn đường, kèm dây dẫn dài ≥ 20cm | Cái/ Gói | Cái | Nhóm G7 | 1.323 |
| 89 | Kim động mạch trẻ em 22G (Catheter động mạch, tĩnh mạch) | - Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương - Catheter cỡ 22G, dài ≥ 4cm, kèm kim dẫn đường cỡ 22G, kèm dây dẫn dài ≥ 23cm | 20 cái/ hộp | Cái | Nhóm G7 | 400 |
| 90 | Catheter tĩnh mạch, động mạch rốn các cỡ | - Chất liệu PVC hoặc tương đương - Catheter tĩnh mạch/động mạch rốn ≥ 3,5Fr, dài ≥ 35cm. | Túi 1 cái | Cái | Nhóm EU | 50 |
| 91 | Catheter nuôi ăn tĩnh mạch người lớn | Catheter tĩnh mạch ngoại biên chất liệu PUR hoặc tương đương, - Kích thước 24G | Hộp 10 cái | cái | Nhóm G7 | 100 |
| 92 | Catheter nuôi ăn tĩnh mạch trẻ em | Catheter tĩnh mạch ngoại biên chất liệu PUR hoặc tương đương, - Kích thước 28G | Hộp 10 cái | cái | Nhóm G7 | 200 |
| 93 | Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng | - Chất liệu: Polyurethane cân xạ hoặc tương đương (không quá mềm), gồm: catheter; nong; kim luồn; xi lanh; dây luồn; băng dán; nắp heparin; dao mổ; chỉ liềm kim - Kích cỡ: 12Fr, chiều dài catheter ≥ 20 cm - Đầu thẳng, 2 nòng | 01 cái/ hộp | Cái | Không áp dụng | 350 |
| 94 | Catheter lọc máu 2 nòng loại ngắn | - Chất liệu Polyurethane (PUR) nhạy nhiệt hoặc tương đương - Kích cỡ 6,5Fr, chiều dài ≥ 70mm | 1 bộ/ hộp | Cái | Không áp dụng | 2 |
| 95 | Giấy in ảnh siêu âm | Giấy in ảnh siêu âm, dùng cho máy in siêu âm Sony - Kích thước 110mm x 20m - Bảo quản trong túi thiếc - Giải màu xám hiện thị rõ nét với độ phân giải cao, độ bền hình ảnh tốt, in ra bản in tương đương với bản gốc, độ phân giải cao | 1 cuộn/túi | Cuộn | Không áp dụng | 1.569 |
| 96 | Giấy điện tim 6 cần | Kích thước: 110x140mm phù hợp cho máy điện tim 6 kênh của hãng NihonKohden | 1 tập/ gói | Tập | Không áp dụng | 2.519 |
| 97 | Giấy điện tim 12 cần | Giấy in điện tim kích thước 210x140mm phù hợp cho máy in điện tim Nihon Kohden | 1 tập/ gói | Tập | Không áp dụng | 1.785 |
| 98 | Giấy in cho monitor điện tim | Kích thước: 50mm x 30m phù hợp cho máy điện tim 1 cần | 1 tập/ gói | Tập | Không áp dụng | 105 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|--|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 99 | Giấy in cho máy đo xơ vữa động mạch | Giấy in cho máy đo xơ vữa động mạch, có dòng kẻ đỏ, kích thước 145mm x 47mm | 36 cuộn/ thùng | Cuộn | Không áp dụng | 36 |
| 100 | Giấy in nhiệt 11cm | Giấy in nhiệt bán giấy rộng 110mm, đường kính cuộn giấy 45mm | 10 cuộn/ hộp | Cuộn | Không áp dụng | 40 |
| 101 | Giấy in nhiệt 5cm | Giấy in nhiệt bán giấy rộng 50mm, đường kính cuộn giấy 45mm | Hộp 10 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 50 |
| 102 | Giấy in mã vạch 50x30 | Giấy in tem mã vạch, kích cỡ giấy 50mm x 30mm | Hộp 50 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 2.500 |
| 103 | Giấy in nhiệt dùng cho máy Plasma | Giấy in nhiệt dùng in kết quả xét nghiệm máy plasma, kích cỡ: rộng 80mm x 75m (±5) | cuộn/ hộp | Cuộn | Không áp dụng | 30 |
| 104 | Ống tuýp 12x75mm pha huyền dịch vi khuẩn | -Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2 -Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong | 2000 ống/ hộp | Ống | Không áp dụng | 2.000 |
| 105 | Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật mạch vành | - Hộp đựng dụng cụ có nắp, chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước ngoài khoảng 28± 1 cm x 47± 1cm x 11± 3 cm - Nắp hộp kích thước ngoài 28± 1 cm x 47± 1cm có lỗ thông khí và màng lọc sử dụng ≥ 5000 lần hấp - Tấm silicone kèm theo kích thước khoảng 23cm x 38cm | Túi 1 cái | Cái | Không áp dụng | 5 |
| 106 | Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật chuyên dùng | - Hộp đựng dụng cụ có nắp, chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước ngoài khoảng 28± 1 cm x 30 ± 1cm x 11± 3cm - Nắp hộp kích thước ngoài 28± 1 cm x 29 ± 1cm có lỗ thông khí và màng lọc sử dụng ≥ 5000 lần hấp - Tấm silicone kèm theo kích thước khoảng 20cm x 28cm | Túi 1 cái | Cái | Không áp dụng | 5 |
| 107 | Baloon oxy | Túi dự trữ oxy, chất liệu cao su tự nhiên hoặc tương đương, thành túi dày chống gầy gập, dung tích 42 lít | Túi 1 cái | Cái | Không áp dụng | 6 |
| 108 | Van Adaptor van tạo pup | Van Adaptor van tạo pup | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 20 |
| 109 | Van tạo pup dùng cho bóng Ambu | Van tạo pup dùng cho bóng Ambu | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 24 |
| 110 | Miếng dán đo xơ vữa động mạch | Miếng dán đo xơ vữa động mạch, tương thích với máy BP-203RPEIII/ Omron | 50 cái / hộp | Cái | Không áp dụng | 400 |
| 111 | Điện cực đánh sốc ngoài cơ thể, dùng một lần | Điện cực sốc tim, tương thích với máy sốc TEC 5531K/ Nihonkohden đang sử dụng tại bệnh viện | 1 bộ/ túi | Bộ | Nhóm G7 | 270 |
| 112 | Dao mổ mạch vi phẫu | Dao mổ mạch vi phẫu trong phẫu thuật tim mạch | 5 cái/ hộp | Cái | Không áp dụng | 520 |
| 113 | Trocar lồng ngực dùng một lần các cỡ | Công đưa dụng cụ phẫu thuật nội soi, thiết kế cho phẫu thuật lồng ngực, đường kính từ 5,5mm - 15mm; thân dài ≥ 60mm, gờ trên thân trocar mềm dẻo. | 12 cái/hộp | Chiếc | Nhóm G7 | 24 |
| 114 | Sản phẩm hỗ trợ giảm đau 1 | Gel chứa: Nước; Alcohol; PPG-1-PEG-9 Lauryl Glycol Ether; Menthol; Tinh dầu Bạc Hà; Propylene Glycol; Chiết xuất lá Đuôi Ngựa; Chiết xuất cây Vuốt Quỷ; Long Não; Đất Sét xanh; Carboomer; Tinh dầu Hương Thảo; Tinh dầu Tràm gió; Tinh dầu Húng Tây; Sodium Hydroxide; CI42090. | Hộp 1 tuýp | Tuýp | Nhóm G7 | 400 |
| 115 | Sản phẩm hỗ trợ giảm đau 2 | Gel chứa: Methylsulfonyl Methane, tinh dầu khuynh diệp, tinh dầu bạc hà, Menthol | Hộp 1 tuýp | Tuýp | Khối EU | 150 |
| 116 | Chỉ không tiêu đơn sợi số 3/0, kim 24mm | Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 3/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC | 36 sợi/hộp | Sợi | Châu Âu | 1.080 |
| 117 | Chỉ thay van tim sợi bền số 2/0, kim 18mm | - Chỉ không tiêu đa sợi polyester bao bằng silicone hoặc tương đương, số 2/0, dài ≥ 75cm, gồm 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 18mm - Độ bền kéo nút thắt 32.1N ≥ 210% so với giới hạn USP. Kim làm bằng thép không gỉ 300 series. - Tiêu chuẩn CE và CFG-US | 10 sợi/tép 12 tép/Hộp | Sợi | Nhóm G7 | 4.200 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-------------------------------|-------------|---------------|----------|
| 118 | Chỉ không tiêu đơn sợi số 7/0, kim 6.4mm | - Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp với thành phần isotactic polypropylene, số 7/0, dài ≥ 60cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 6.4mm - Độ bền kéo nút thắt 1,7N ≥ 160% so với giới hạn USP. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300, phủ silicon. - Đóng gói dạng dài. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Tiêu chuẩn CE và CFG-US | 36 sợi/hộp | Sợi | Nhóm G7 | 216 |
| 119 | Bộ combo dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu loại Mini kèm dụng cụ nạp chốt titan | Bộ dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu (loại mổ mở) dài 17cm, có núm xoay kèm dụng cụ nạp chốt titan thắt chỉ khâu cấy ghép lâu dài trong cơ thể. - Có chứng nhận FDA | Bộ gồm 2 dụng cụ + 12 nút chỉ | Bộ | Nhóm G7 | 50 |
| 120 | Thiết bị hỗ trợ kẹp một phần động mạch chủ và các trợ cụ đi kèm | * Bộ dụng cụ hỗ trợ kẹp một phần động mạch chủ kèm theo: -Thiết bị Enclose II -Kim: chất liệu thép không gỉ 302 -Công cụ điều chỉnh: Lớp ngoài nhựa ABS -Khoan động mạch chủ 3.5mm hoặc 4.0mm: Tay cầm bằng nhựa ABS, Kim đục lỗ bằng thép không gỉ 302 *Chất liệu bao bì sản phẩm: Copolyester * Tiêu chuẩn chất lượng: CE và CFG-US | 1 cái/ bộ | Bộ | Nhóm nước G7 | 10 |
| 121 | Dụng cụ nạp chốt titan vào dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu | Chốt titan thắt chỉ dùng trong phẫu thuật tim mạch, cấy ghép lâu dài trong cơ thể - Có chứng nhận FDA | 1 chiếc/ gói, 12 gói/ hộp | Chiếc | Nhóm G7 | 70 |
| 122 | Miếng vá mạch máu nhân tạo | Miếng đệm khâu và mạch máu - Chất liệu PTFE - Kích thước: 2.5 cm x 15.2 cm - Độ dày: 1.65 mm | 10 miếng / hộp | Miếng | Nhóm G7 | 50 |
| 123 | Túi ép tiệt trùng 10cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12µm/40µm hoặc tương đương Kích thước: 10cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 50 |
| 124 | Túi ép tiệt trùng 15cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12µm/40µm hoặc tương đương Kích thước: 15cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 100 |
| 125 | Túi ép tiệt trùng 20cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn, mép túi có 3 đường hàn Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. - Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy 60 ± 2 g/m ² , độ thấm hút nước 10g/m ² - Màng film đa lớp: PET/PP 12µm/40µm hoặc tương đương, trọng lượng 52,3g/m ² - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, ISO13485 - Kích thước: 20cm x 200m | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 100 |
| 126 | Túi ép tiệt trùng 30cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12µm/40µm hoặc tương đương Kích thước: 30cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 20 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 127 | Túi ép tiệt trùng 5cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12 μ m/40 μ m hoặc tương đương Kích thước: 5cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 50 |
| 128 | Túi ép tiệt trùng 7,5cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12 μ m/40 μ m hoặc tương đương Kích thước: 7,5cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 100 |
| 129 | Túi ép tiệt trùng 35cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn, mép túi có 3 đường hàn Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. - Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy 60 ± 2 g/m ² , độ thấm hút nước 10g/m ² - Màng film đa lớp: PET/PP 12 μ m/40 μ m hoặc tương đương, trọng lượng 52,3g/m ² - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, ISO13485 - Kích thước: 35cm x 200m | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 20 |
| 130 | Túi ép tiệt trùng 40cmx200m | Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, EO và có chỉ thị kèm theo. Chỉ thị chuyển màu rõ ràng sau hấp tiệt khuẩn. Túi gồm một lớp giấy và một lớp phim. Chất liệu giấy: Trọng lượng giấy: 70 ± 3 g/m ² ; Độ thấm nước bề mặt: 9 – 30 s/10mlQ Màng film đa lớp: PET/PP 12 μ m/40 μ m hoặc tương đương Kích thước: 40cmx200m Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015 | Gói 1 cuộn | Cuộn | Không áp dụng | 20 |
| 131 | Dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp mạch với chiều dài 11cm. | Sheath có thiết kế dây cuộn dễ dàng uốn cong tại bất kỳ điểm nào, theo bất kỳ hướng nào mà không bị gấp gãy. Thiết kế phù hợp cho thủ thuật mạch thận, động mạch cảnh và xuyên vách. - Bề mặt phủ lớp ái nước và đầu tip có đánh dấu cân quang. - Đường kính 5Fr, 6Fr, 7Fr. Chiều dài ≤ 11 cm. - Dụng cụ mở đường với tính năng chốt tự động, với công bên tích hợp/ van cầm máu kèm theo khóa ba ngã - Tiêu chuẩn chất lượng ISO và FDA | Hộp/ 10 cái | Cái | Châu Mỹ | 20 |
| 132 | Dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp mạch với chiều dài từ 80cm đến 100cm | Sheath có thiết kế dây cuộn dễ dàng uốn cong tại bất kỳ điểm nào, theo bất kỳ hướng nào mà không bị gấp gãy. Thiết kế phù hợp cho thủ thuật mạch thận, động mạch cảnh và xuyên vách. - Bề mặt phủ lớp ái nước và đầu tip có đánh dấu cân quang. - Đường kính từ 5Fr đến 11 Fr. Chiều dài: ≥ 80 cm và ≤ 100 cm. - Dụng cụ mở đường với tính năng chốt tự động, với công bên tích hợp/ van cầm máu kèm theo khóa ba ngã - Tiêu chuẩn chất lượng ISO và FDA | Hộp/ 2 cái | Cái | Châu Mỹ | 20 |
| 133 | Đầu đôm bơm bóng đối xung | Bộ đo huyết áp đầu dò một đường gồm: - Bộ cảm biến đo áp lực - Bộ xả 3cc có khóa - Dây nối chịu áp lực 48" và 12" - 2 khóa 3 chạc | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 10 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|--|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 134 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng | - Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng (gồm 01 thân chính và 02 đoạn nối phụ) chất liệu Nitinol nhớ hình - Màng bọc (Graft): Polyester hoặc tương đương - Đường kính miệng chính tối thiểu $\leq 23\text{mm}$, tối đa $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính đoạn nối phụ tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 24\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | Hộp 1 bộ | Bộ | Nhóm nước G7 | 5 |
| 135 | Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực chất liệu nitinol | - Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực chất liệu hợp kim nhớ hình Nitinol - Màng bọc (Graft): Polyester hoặc tương đương - Có thiết kế đặc biệt để hỗ trợ trong trường hợp giải phẫu động mạch chủ gấp góc - Đường kính khung tối thiểu $\leq 24\text{mm}$, tối đa $\geq 44\text{mm}$ - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 100\text{mm}$, tối đa $\geq 200\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 bộ/ hộp | Bộ | Nhóm nước G7 | 7 |
| 136 | Hệ thống khung giá đỡ động mạch kèm đoạn mạch nhân tạo | - Mạch gồm 2 phần: + Phần mạch máu nhân tạo thay cho quai động mạch chủ (có hoặc không có 3 nhánh lên cho các động mạch nhánh) + Phần stent graft. - Đường kính trong của đoạn mạch máu nhân tạo $\geq 22\text{mm}$, đường kính stent graft $\geq 24\text{mm}$. - Chiều dài định danh của stent graft $\geq 100\text{mm}$. | 1 bộ/ hộp | Bộ | Không áp dụng | 4 |
| 137 | Bóng nong mạch vành áp lực siêu cao | - Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao lên đến áp lực 35 bar. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, tối đa $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 12\text{mm}$, tối đa $\geq 20\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 cái/ hộp | Cái | Châu Âu | 200 |
| 138 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxel, có thể bung thuốc ≥ 2 lần | - Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel - Nồng độ thuốc $\geq 3\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, tối đa $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 30\text{mm}$ - Có thể bung thuốc ≥ 2 lần - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Khởi EU | 100 |
| 139 | Bóng nong mạch ngoại vi, mạch cảnh | - Bóng nong động mạch cảnh, động mạch thận phủ lớp kỵ nước - Tương thích dây dẫn 0.014", hệ thống 6F - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 15\text{mm}$, tối đa $\geq 40\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái /Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 100 |
| 140 | Bóng nong động mạch ngoại biên, tương thích dây dẫn 0.018", 0.035" | Bóng nong mạch ngoại biên chất liệu bóng làm từ Nylon hoặc tương đương. - Tối thiểu tương thích dây dẫn 0.018", 0.035" - Đường kính bóng: Đường kính loại tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, đường kính loại tối đa $\geq 12\text{mm}$ - Chiều dài hệ thống tối thiểu $\leq 80\text{cm}$, tối đa $\geq 135\text{cm}$ - Chiều dài bóng: Chiều dài loại ngắn nhất $\leq 20\text{mm}$, loại dài nhất $\geq 300\text{mm}$ - Thân catheter có vạch chia khoảng cách hỗ trợ cho can thiệp - Có chứng FDA và CE hoặc CFS ít nhất 1 nước Châu Âu/Canada/Úc/Nhật | 1 cái/ hộp | Cái | Châu Âu | 100 |
| 141 | Bóng nong mạch máu và hỗ trợ đặt stent | - Bóng nong mạch máu và hỗ trợ đặt stent, có loại bóng trong bóng - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 30\text{mm}$ - Có loại đường kính bóng trong tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 14\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 40\text{mm}$, tối đa $\geq 60\text{mm}$ - Chiều dài catheter tối thiểu $\leq 800\text{mm}$, tối đa $\geq 1200\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái /Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 10 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|---|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 142 | Dụng cụ mở đường vào mạch quay kèm dây dẫn làm bằng nhựa | - Dụng cụ mở đường vào động mạch quay 4F, 5F, 6F chất liệu ETFE kèm: + Dây dẫn ngắn làm bằng nhựa, đường kính dây dẫn 0.025" + Kim chọc mạch 20G | 5 bộ/hộp | Bộ | Nhóm nước G7 | 2.000 |
| 143 | Dụng cụ mở đường vào mạch đùi kèm dây dẫn làm bằng nhựa | - Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi có van cầm máu kèm: + Dây dẫn làm bằng nhựa, đường kính dây dẫn 0.035", dài khoảng 45cm + Kim chọc mạch - Đường kính ≤ 8F - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 5 cái/hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 600 |
| 144 | Dụng cụ mở đường vào mạch đùi | - Dụng cụ mở đường vào mạch đùi có van cầm máu chất liệu FEP, thành mỏng kèm kim chọc mạch - Tương thích dây dẫn chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.035", dạng đầu chữ J và đầu thẳng - Đường kính tối đa ≤ 7F, chiều dài ≥ 11cm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | Hộp 20 Bộ | Bộ | Khối EU | 300 |
| 145 | Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch tích hợp cận hồng ngoại | - Đầu dò siêu âm trong lòng mạch tần số tối đa ≥ 60Mhz, có tích hợp cận hồng ngoại - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 01 Cái /Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 90 |
| 146 | Kẹp sinh thiết cơ tim | - Kẹp sinh thiết cơ tim qua đường ống thông - Chất liệu thép không gỉ, có loại phủ PTFE và không phủ PTFE - Hàm cơ học, có khóa. - Đường kính dụng cụ ≤ 2.4mm - Thể tích sinh thiết ≤ 7mm ³ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 Cái /Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 5 |
| 147 | Catheter chụp động mạch vành cấu trúc 3 lớp | - Catheter chụp động mạch vành, cấu trúc 3 lớp, đan kép bằng thép không gỉ, chất liệu thành ống Nylon Polyurethan - Đường kính ≥ 4F - Chiều dài tối đa 110cm - Tương thích dây dẫn ≤ 0.038" - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 5 cái/hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 1.200 |
| 148 | Catheter chụp động mạch vành | - Catheter chụp động mạch vành chất liệu từ: thép không gỉ, Polyamide và PEBA - Có loại catheter chụp động mạch vành 2 bên - Đường kính ngoài tối đa ≥ 6F - Chiều dài ≥ 100cm - Tương thích dây dẫn ≤ 0.038" - Chịu áp lực tối đa ≥ 1200PSI - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Cái | Khối EU | 2.000 |
| 149 | Catheter chụp mạch não, mạch ngoại vi | - Catheter chụp mạch não, mạch ngoại vi với cấu trúc 3 lớp, phủ ái nước - Đường kính ngoài ≤ 5F - Chiều dài ≤ 100cm - Tương thích dây dẫn ≤ 0.038" - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 5 cái/hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 300 |
| 150 | Catheter chụp mạch não, mạch ngoại vi loại lòng rộng | - Catheter chụp mạch não, ngoại vi lòng rộng cấu trúc 3 lớp - Đường kính ngoài ≤ 5F - Đường kính trong catheter 5F ≥ 1.2mm - Chiều dài ≤ 100cm - Tương thích dây dẫn ≤ 0.038" - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 5 cái/hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 250 |
| 151 | Ống thông nối dài | - Ống thông hỗ trợ dây sâu trong can thiệp mạch vành có phủ lớp ái nước - Tương thích ống thông can thiệp 6F, 7F - Chiều dài ≤ 150cm - Thiết kế trục dạng dây cuốn ở đầu xa - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái / Hộp | Cái | Khối EU | 200 |
| 152 | Catheter trợ giúp can thiệp tim mạch | - Catheter trợ giúp can thiệp tim mạch, cấu trúc 3 đoạn uốn cong tăng khả năng hỗ trợ - Có thiết kế bo tròn ở thành đầu ống thông - Có tối thiểu các loại đầu cong: * PB,SPB,JL,JR,AL,SAL,IM - Đường kính ≤ 8F - Chiều dài ≤ 100cm | 1 Cái/ Hộp | Cái | Không áp dụng | 200 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 153 | Dây dẫn đường cho catheter phủ ái nước | - Dây dẫn đường cho catheter chất liệu hợp kim Nitinol siêu đàn hồi, phủ lớp ái nước - Đường kính $\leq 0.038"$ - Chiều dài tối đa $\leq 150\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 5 cái/hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 2.300 |
| 154 | Dây dẫn đường cho catheter | - Dây dẫn đường cho catheter chất liệu hợp kim Nitinol, phủ ái nước - Độ cứng đầu tip $\geq 6,3\text{gf}$ - Chiều dài $\leq 150\text{cm}$ - Đường kính tối đa $\leq 0.035"$ | 1 Cái/ Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 1.000 |
| 155 | Ống thông tiêu sợi huyết | Ống thông làm tiêu huyết khối trong mạch máu ngoại biên - Chất liệu Pebax, Bismuth Subcarbonate - Kích cỡ trong khoảng 4F - 5Fr - Chiều dài: 45cm, 90cm, 135cm. - Lỗ thoát dịch xoay xung quanh ống thông và chiều dài phần mang lỗ thoát dịch: 5cm, 10cm, 20cm, 30cm, 40cm, 50cm - Tương thích dây dẫn có đường kính 0.035" - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/Canada/Úc/Nhật | 1 cái/ Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 25 |
| 156 | Bộ hút huyết khối động mạch vành có diện tích lòng hút lớn | - Bộ hút huyết khối động mạch vành có đường kính lòng hút lớn - Ống hút cỡ 6F, 7F - Diện tích lòng hút $\geq 0.9\text{mm}^2$ với catheter 6F, $\geq 1.4\text{mm}^2$ với catheter 7F - Chiều dài $\geq 145\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 bộ/ hộp | Bộ | Nhóm nước G7 | 70 |
| 157 | Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu thần kinh | - Ống thông hỗ trợ can thiệp thần kinh cỡ 6F có lòng rộng đường kính tối thiểu 0.070" - Chiều dài tối thiểu $\leq 80\text{cm}$, tối đa $\geq 105\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 Cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 350 |
| 158 | Ống thông hỗ trợ hút huyết khối mạch não | - Ống thông hút huyết khối - Lòng rộng có đường kính trong tối đa $\geq 0.071"$, đường kính ngoài tối đa $\geq 0.0855"$. - Chiều dài $\geq 132\text{cm}$. - Có chứng nhận FDA và CE | 1 cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 20 |
| 159 | Dây dẫn có thể xuyên qua huyết khối | - Dây dẫn đường kính 0.014", dài 200cm ($\pm 5\%$), đầu xa phủ lớp ái nước dài 40cm ($\pm 5\%$), đầu mềm cán tia X dài 5cm có thể xuyên qua huyết khối - Có chứng nhận FDA và CE | 1 cái/ hộp | Cái | Châu Âu | 100 |
| 160 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh | - Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh - Đường kính dù tối thiểu $\leq 5.0\text{mm}$, tối đa $\geq 7.0\text{mm}$ - Tương thích dây dẫn $\leq 0.014"$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 Cái /Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 30 |
| 161 | Bộ thay van động mạch chủ qua da | - Bộ thay van động mạch chủ qua da chất liệu khung van bằng hợp kim, van được bung ra bằng bóng. - Đường kính van tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 30\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 cái/ Bộ | Bộ | Không áp dụng | 5 |
| 162 | Bóng nong mạch vành áp lực thường có vai bóng thuận nhon | - Bóng nong mạch vành loại áp lực thường chất liệu Polyether block amide/ Polyamide - Áp lực thường $\geq 6\text{atm}$ - Có loại vai bóng thuận nhon 1 marker thuận lợi trong can thiệp CTO - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.0\text{mm}$, tối đa $\geq 3.5\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 5\text{mm}$, tối đa $\geq 20\text{mm}$ - Chiều dài catheter $\geq 1430\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 cái/hộp | Cái | Khối EU | 100 |
| 163 | Bóng nong động mạch ngoại biên có phủ thuốc | - Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel với công nghệ micropipeting - Tương thích dây dẫn 0.018" - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, tối đa $\geq 7.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 40\text{mm}$, tối đa $\geq 120\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Châu Âu | 90 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--|--|-----------------------------|-------------|---------------|----------|
| 164 | Bóng nong động mạch ngoại vi áp lực cao | - Bóng nong mạch ngoại biên/ cầu nối chất liệu sợi composite - Tương thích với dây dẫn 0.035" - Áp lực vỡ bóng $\geq 40\text{atm}$. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 4.0\text{mm}$, tối đa $\geq 12.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 100\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Châu Mỹ | 20 |
| 165 | Ống thông can thiệp ngoại vi | - Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên - Chiều dài tối thiểu $\leq 65\text{cm}$, tối đa $\geq 150\text{cm}$ - Có 2 loại đầu thẳng và cong - Đầu xa catheter phủ lớp ái nước - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 05 Cái / Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 320 |
| 166 | Bóng nong mạch máu ngoại biên tương thích dây dẫn 0.014", 0.018" | - Bóng nong mạch ngoại vi chất liệu bóng Pebax phủ ái nước - Tương thích dây dẫn 0.014", 0.018" và hệ thống 4F,5F - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, tối đa $\geq 6.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 200\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái / Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 60 |
| 167 | Bóng nong mạch chi áp lực cao | - Bóng nong mạch chi áp lực cao thiết kế ống thông lõi kép - Tương thích dây dẫn 0.035", hệ thống 6F và 7F - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 4.0\text{mm}$, tối đa $\geq 12.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 100\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 20 |
| 168 | Bóng nong mạch máu ngoại biên, ngoại vi áp lực cao | - Bóng nong mạch ngoại vi, chất liệu NyBax phủ lớp ái nước. - Tương thích dây dẫn 0.035" và hệ thống 6F - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 3.0\text{mm}$, tối đa $\geq 12.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 200\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Đông Nam Á | 20 |
| 169 | Keo histoacryl | - Keo dán mô N-buty-2-cyano acylat - Dung tích 0.5 ml | 1 tuýp/ hộp | Tuýp | Khối EU | 20 |
| 170 | Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên | - Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên - Chất liệu trục: thép không gỉ, phủ PTFE - Đầu tip có cấu trúc xoắn - Đường kính 0.035" hoặc 0.038" - Có chứng nhận FDA và CE | 5 Cái /Hộp | Cái | Châu Mỹ | 200 |
| 171 | Sensor theo dõi độ mê | Cảm biến theo dõi độ mê Entropy dùng cho máy monitor GE | 1 cái/túi | Cái | Không áp dụng | 100 |
| 172 | Catheter gây tê ngoài màng cứng | - Kim đầu cong G18 dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. - Catheter bằng polyamid, có đường cân quang ngầm, gồm bơm tiêm và kim tiêm thuốc - Đầu nối catheter dạng nắp bật. - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0,2 micron. | Hộp 10 cái | Cái | Đông Nam Á | 1.000 |
| 173 | Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành | - Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành, đáp ứng mô-men xoắn 1:1 - Đường kính tối đa $\geq 9\text{F}$ - Chiều dài $\leq 100\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA và CE | 1 Cái/ Hộp | Cái | Châu Mỹ | 500 |
| 174 | Bộ dụng cụ điều trị huyết khối - tiêu huyết khối phổi | - Bộ dụng cụ điều trị nội mạch sử dụng công nghệ siêu âm kết hợp thuốc tiêu sợi huyết - Vùng điều trị: 6, 12, 18, 24, 30, 40, 50 cm. + Đường kính: $\leq 5.4\text{F}$ + Phù hợp với dây dẫn: 0.035" + Chiều dài tối thiểu $\leq 106\text{cm}$ + Đường kính: $\leq 2.7\text{F}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 bộ/hộp | Bộ | Không áp dụng | 10 |
| 175 | Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên loại nhỏ | - Chiều dài $\geq 135\text{cm}$, đường kính $\leq 6\text{F}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 Cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 12 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|---|---|-----------------------------|-------------|------------------------------|----------|
| 176 | Bóng nong mạch máu ngoại biên tương thích dây dẫn 0.018", 0.035" | <ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch ngoại vi chất liệu Nylon/ Pebax có điểm đánh dấu cân quang - Tương thích dây dẫn 0.018", 0.035" - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 3.0\text{mm}$, tối đa $\geq 12.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$, tối đa $\geq 200\text{mm}$ - Chiều dài hệ thống tối thiểu $\leq 80\text{cm}$, tối đa $\geq 135\text{m}$ - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật | 1 Cái/ Hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 60 |
| 177 | Bộ ống thông thả dụng cụ bit lỗ tiêu nhĩ | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ ống thông để thả dụng cụ bit lỗ tiêu nhĩ chất liệu nhựa và thép không gỉ - Thiết kế đầu cong 45x45 - Kích thước tối thiểu có các cỡ 12F, 14F - Chiều dài $\leq 80\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Bộ | Không áp dụng | 2 |
| 178 | Ống dẫn catheter uốn cong hai hướng | <ul style="list-style-type: none"> - Ống dẫn catheter uốn cong hai hướng, $\leq 180^\circ$, tích hợp 04 điện cực - Đường kính trong $\leq 8.5\text{F}$ - Chiều dài $\leq 71\text{cm}$ - Tương thích với catheter thăm dò điện sinh lý tim 3D cảm biến từ trường - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 bộ | Cái | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 10 |
| 179 | Catheter lập bản đồ tim 3D loại 48 điện cực | <ul style="list-style-type: none"> - Catheter lập bản đồ tim 3D loại 48 điện cực, cảm biến từ trường - Có 8 nhánh - Đường kính $\leq 8\text{F}$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 cái | Cái | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 10 |
| 180 | Catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D có lỗ làm mát với 6 cặp nhiệt điện | <ul style="list-style-type: none"> - Catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D có lỗ làm mát với 6 cặp nhiệt điện - Có 3 vi điện cực cung cấp điện tâm đồ độ phân giải cao - Đường kính $\leq 8\text{F}$ - Chiều dài $\leq 115\text{cm}$ - Đầu điện cực $\leq 3.5\text{mm}$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 cái | Cái | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 10 |
| 181 | Cáp nối catheter lập bản đồ điện sinh lý tim loại 48 điện cực | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp nối catheter thăm dò điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D - Chiều dài $\geq 10\text{ft}$ - Tương thích với catheter lập bản đồ loại 48 điện cực - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 cái | Cái | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 10 |
| 182 | Cáp nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D với 56 lỗ làm mát, có 6 cặp nhiệt điện | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp nối catheter cắt đốt rối loạn điện sinh lý tim với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D - Chiều dài $\leq 3\text{m}$ - Tương thích với catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D với 56 lỗ làm mát, có 6 cặp nhiệt điện - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 cái | Cái | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 10 |
| 183 | Dụng cụ lấy dị vật mạch não | <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ lấy dị vật, chất liệu Nitinol - Vòng cân quang chất liệu tungsteng mạ vàng - Đường kính vòng: 2mm đến 7mm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 10 |
| 184 | Dụng cụ lấy dị vật mạch ngoại vi | <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ lấy dị vật, chất liệu Nitinol - Vòng cân quang chất liệu tungsteng mạ vàng - Đường kính vòng: 5mm đến 35mm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 10 |
| 185 | Cáp nối catheter lập bản đồ dạng vòng với hệ thống lập bản đồ tim 3 chiều | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp nối catheter lập bản đồ tim 3 chiều dạng vòng có cảm biến tích hợp với bộ khuếch đại hệ thống lập bản đồ tim 3 chiều - Chiều dài $\geq 350\text{cm}$ - 12 chân cắm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 50 |
| 186 | Cáp nối catheter lập bản đồ mật độ điểm cao với hệ thống lập bản đồ tim 3 chiều | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp nối catheter lập bản đồ tim mật độ cao có cảm biến tích hợp với bộ khuếch đại hệ thống lập bản đồ tim 3 chiều - Chiều dài $\geq 350\text{cm}$ - 22 chân cắm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 15 |

| STT | Danh mục vật tư | Thông số kỹ thuật yêu cầu cần đạt tối thiểu | Quy cách đóng gói tối thiểu | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng |
|--------------------------------|---|---|-----------------------------|-------------|-----------------------------------|----------|
| 187 | Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng | - Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng, chất liệu Nitinol - Đường kính vòng: 6mm đến 45mm - Chiều dài hệ thống ≤ 120cm - Có chứng nhận FDA và CE | 1 cái/ hộp | Cái | Châu Âu | 10 |
| 188 | Dù bắt lỗ bầu dục | - Dù bắt lỗ bầu dục chất liệu hợp kim Nitinol - Thiết kế đơn từ một sợi dây Nitinol - Đĩa nhĩ trái 1 lớp - Đường kính dù từ 20mm đến 30mm - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Cái | Nhóm nước G7 | 20 |
| 189 | Dù đóng cùn ống động mạch | - Dù đóng cùn ống động mạch có khung làm từ Nitinol nhô hình, phủ lớp Platinum. - Bên trong dù khâu 3 lớp màng PTFE gồm: 1 lớp đĩa, 2 lớp eo. - Đường kính dù từ 4mm đến 16mm. - Có chứng nhận FDA hoặc CE | 1 cái/ hộp | Cái | Không áp dụng | 40 |
| 190 | Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng có phá rung, có thiết kế giảm áp lực lên ngực bệnh nhân | - Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng có phá rung (gồm: 1 thân máy, 1 dây điện cực tạo nhịp, 1 dây điện cực sốc, 1 dây điện cực thất trái, 3 introducer) - Tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla - Năng lượng phát sốc 36J - Có chức năng gợi ý thông số lập trình - Có thiết kế giảm tối đa áp lực lên ngực bệnh nhân - Chuẩn kết nối DF1/DF4 - Có chứng nhận CE hoặc FDA | Hộp 1 bộ | Bộ | Châu Mỹ/ Châu Âu/ Đông Nam Á | 1 |
| 191 | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu | - Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu chất liệu PVC và silicone gồm: Kim chọc mạch, dây dẫn, sheath, dilator, dao mổ. - Tương thích dây dẫn 0.018", 0.035" - Đường kính ngoài ≤ 8F | Túi 1 cái | Bộ | Châu Mỹ/ Nhóm nước G7/ Đông Nam Á | 3.000 |
| 192 | Cáp nối cho catheter chẩn đoán loại 4 điện cực | - CáP nối cho catheter chẩn đoán 4 điện cực - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K. - Chiều dài ≥ 150cm | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 250 |
| 193 | Cáp nối cho catheter chẩn đoán loại 10 điện cực | - CáP nối cho catheter chẩn đoán 10 điện cực - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K. - Chiều dài ≥ 150cm | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 150 |
| 194 | Cáp nối cho catheter chẩn đoán 10 hoặc 20 điện cực lái hướng | - CáP nối cho catheter chẩn đoán lái hướng - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm, chân cắm mạ vàng 24K - Chiều dài tối đa 210cm | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 10 |
| 195 | Cáp nối dài cho các loại catheter đốt loạn nhịp cong | - CáP nối dài cho các loại catheter đốt loạn nhịp cong nhiều hướng. Chiều dài: 3ft, 10ft. | Hộp 1 cái | Cái | Không áp dụng | 50 |
| 196 | Xi lanh cho máy bơm tiêm thuốc cân quang, cân từ | - Vò xi lanh có dung tích 200ml. - Ống kết nối có chiều dài 150cm. - Giới hạn áp suất 300psi - Tương thích với hệ thống bơm tiêm cân quang 1 nòng Zenith-C20 của Seacrown. | 50 cái/ hộp | Cái | Không áp dụng | 800 |
| Tổng cộng: 196 mặt hàng | | | | | | |

HÀ